

No.	クエリイメージ	SQL	取得件数	経過時間 (ms)	AWS			D/C 物理 6コア 128MB projection comprehensive (クエリ指定無)	備考
					仮想4コア 32MB m2.2xlarge projection comprehensive (クエリ指定無)	仮想8コア 64MB m2.4xlarge projection comprehensive (クエリ指定無)	仮想32コア 64MB c3.8xlarge projection comprehensive (クエリ指定無)		
1-1		select SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4	1		491	311	139	189	トランに対して 受注数量のみ単純集計
1-2		select L4受注形態,SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 group by L4受注形態	6	11,000	752	531	196	251	1 + 受注形態別
1-3		select L4受注形態,SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 where L4受注形態 = 1 group by L4受注形態	1		750	445	214	246	1 + 受注形態 = 1
1-4		select L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード L4受注形態,SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 group by L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード, L4受注形態	42843	254,000	9,467	5,830	2,018	2,513	トランに対して 5項目でGROUP BY
1-5		select L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード L4受注形態,SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 where L4受注形態 = 1 group by L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード, L4受注形態	16870		9,153	5,145	1,987	2,361	1 + 受注形態 = 1
1-6		select L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード L4受注形態,SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 where L4受注形態 = 1 and L4営業担当コード = '001160' group by L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード, L4受注形態	209		1,317	706	275	730	1 + 営業担当コード = xxxx
1-7		select L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード L4受注形態,SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 where L4受注形態 = 1 and L4営業担当コード = '001160' and L4得意先コード = '0029949' group by L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード, L4受注形態	2		599	420	199	352	1 + 得意先コード = xxxx
1-8		select L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード L4受注形態,SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 where L4受注形態 = 1 and L4営業担当コード = '001160' and L4得意先コード = '0029949' and L4請求先コード = '0002129' group by L4企業グループコード, L4請求先コード, L4得意先コード, L4営業担当コード, L4受注形態	1		622	476	320	347	1 + 請求先コード = xxxx
2-1		select tb.得意先コード, tb.得意先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード GROUP BY tb.得意先コード, Tb.得意先名	100	178,000	11,894	6,735	2,324	3,553	トラン+1マスタで全件抽出 (外部結合)
2-2		select tb.得意先コード, tb.得意先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード WHERE tb.得意先コード like '0004777' GROUP BY tb.得意先コード, Tb.得意先名	1		185	124	330	77	1 + 得意先コード = xxx
2-3		select tb.得意先コード, tb.得意先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード WHERE tb.得意先コード in ('0007236', '0000476', '0000687') GROUP BY tb.得意先コード, Tb.得意先名	3		881	775	566	541	同上
2-4		select tb.得意先コード, tb.得意先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 inner join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード GROUP BY tb.得意先コード, Tb.得意先名	99		4,008	2,438	989	1,391	トラン+1マスタで全件抽出 (内部結合)
2-5		select tb.得意先コード, tb.得意先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 inner join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード WHERE tb.得意先コード in ('0007236', '0000476', '0000687') GROUP BY tb.得意先コード, Tb.得意先名	3	27,000	894	786	520	535	1 + 得意先コード = xxx
3-1		select Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名	408		17,929	9,432	3,788	5,387	
3-2		select Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード where Tc.得意先名 like '%生協%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名	85		591	340	189	208	
3-3		select Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード where Tc.得意先名 like '%生協%' and Tb.得意先名 like '%サンネット%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名	53		395	304	217	200	
4-1		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4L5送信日付 = cl.日付 GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年	1682	1,544,000	27,004	13,932	4,955	8,852	
4-2		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4L5送信日付 = cl.日付 where Tc.得意先名 like '%生協%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年	380	148,000	7,117	3,810	1,383	2,926	
4-3		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4L5送信日付 = cl.日付 where Tc.得意先名 like '%生協%' and cl.年 = '2014' and cl.月 = '04' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年	33		319	648	319	272	
4-4		select cl.年, cl.日付, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4L5送信日付 = cl.日付 where Tc.得意先名 like '%生協%' and cl.年 = '2014' and cl.月 = '04' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, cl.日付	154		243	253	320	221	
4-5		select cl.年, cl.日付, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4L5送信日付 = cl.日付 where Tc.得意先名 like '%生協%' and cl.年 = '2014' and cl.月 = '04' and Tb.得意先名 like '%サンネット%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, cl.日付	5		187	207	323	214	
5-1		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業種名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業種 sg on Ta.業種コード = sg.業種コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業種名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	1815	3,353,000	49,022	25,185	9,122	18,244	

No.	クエリイメージ	SQL	取得件数	AWS			D/C	備考	
				Sybase IQ (ハードスเปック 不明)	仮想4コア 32MB m2.2xlarge projection comprehensive (クエリ指定無)	仮想8コア 64MB m2.4xlarge projection comprehensive (クエリ指定無)	仮想32コア 64MB c3.8xlarge projection comprehensive (クエリ指定無)		物理 6コア 128MB projection comprehensive (クエリ指定無)
				経過時間 (ms)	経過時間 (ms)	経過時間 (ms)	経過時間 (ms)		
5-2		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where cl.年 = 2014 GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	323	698,000	10,979	5,839	3,029	5,144	
5-3		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where cl.年 = 2014 and Tb.得意先名 like '%本部' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	135		2,774	1,964	1,622	1,709	
5-4		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where cl.年 = 2014 and Tb.得意先名 like '%本部%' and Tc.得意先名 like '%店%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	103		344	323	323	349	
5-5		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where cl.年 = 2014 and Tb.得意先名 like '%本部%' and Tc.得意先名 like '%店%' and sg.業態名 = '食品スーパー' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	46		535	416	423	607	
5-6		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where cl.年 = 2014 and Tb.得意先名 like '%本部%' and Tc.得意先名 like '%店%' and sg.業態名 = '食品スーパー' and kk.管理区分名 = '重点店' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	32		517	497	395	550	
5-7		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where cl.年 = 2014 and Tb.得意先名 like '%本部%' and Tc.得意先名 like '%店%' and sg.業態名 = '食品スーパー' and kk.管理区分名 = '重点店' and kh.企業本部名 like '%本部%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	32		472	443	385	568	
5-8		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード where /* cl.年 = 2014 and Tb.得意先名 like '%本部%' and Tc.得意先名 like '%店%' and /* / sg.業態名 = '食品スーパー' and kk.管理区分名 = '重点店' and kh.企業本部名 like '%本部%' - where Tc.得意先名 like '%生協%' and kk.管理区分名 = '重点店' and sg.業態名 = '食品スーパー' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名	359		2,671	1,856	1,137	1,143	
6-1		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, sb.大分類名, sb.中分類名, sb.小分類名, mk.メーカー名, s.商品名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード left outer join tr.商品 s on L4.商品コード = s.商品コード left outer join tr.商品分類名 sb on s.大分類コード = sb.大分類コード and s.中分類コード = sb.中分類コード and s.小分類コード = sb.小分類コード left outer join tr.メーカー mk on mk.メーカーコード = s.メーカーコード where s.商品名 like '%ZIPPON%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, mk.メーカー名, s.商品名, sb.大分類名, sb.中分類名, sb.小分類名	15	303,000	790	452	466	321	
6-2		select cl.年, Tc.得意先名 AS 届先名, Tb.得意先名 AS 請求先名, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, sb.大分類名, sb.中分類名, sb.小分類名, mk.メーカー名, s.商品名, SUM(L4.受注数量) from tr.L4売上 L4 left outer join tr.得意先 Tb ON L4.請求先コード = Tb.得意先コード left outer join tr.得意先 Tc ON L4.届先コード = Tc.得意先コード left outer join tr.カレンダー cl on L4.L5送信日付 = cl.日付 left outer join tr.得意先 Ta ON L4.得意先コード = Ta.得意先コード left outer join tr.新業態 sg on Ta.業態コード = sg.業態コード left outer join tr.管理区分 kk on Ta.管理区分 = kk.管理区分 left outer join tr.企業本部 kh on Ta.企業本部コード = kh.企業本部コード left outer join tr.商品 s on L4.商品コード = s.商品コード left outer join tr.商品分類名 sb on s.大分類コード = sb.大分類コード and s.中分類コード = sb.中分類コード and s.小分類コード = sb.小分類コード left outer join tr.メーカー mk on mk.メーカーコード = s.メーカーコード where cl.年 = 2014 and cl.月 = '04' and s.商品名 like '%ZIPPON%' GROUP BY Tb.得意先名, Tc.得意先名, cl.年, sg.業態名, kk.管理区分名, kh.企業本部名, mk.メーカー名, s.商品名, sb.大分類名, sb.中分類名, sb.小分類名	2	61,000	327	339	389	280	